

Số:961/KH-TTYT

Phú Vang, ngày 19 tháng 4 năm 2022

KẾ HOẠCH

Hướng dẫn thực hành đối với bác sĩ y khoa, bác sĩ YHCT, y sĩ YHCT

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ:

Thực hiện thông tư số 21/2020/TT-BYT về việc hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đa khoa đối với bác sĩ y khoa

Căn cứ quyết định số 2073/QĐ-BYT ngày 29 tháng 3 năm 2018 về việc ban hành nội dung hướng dẫn thực hành cho đối tượng hành nghề y học cổ truyền để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

Thực hiện công văn số 933/SYT-NVY ngày 10 tháng 3 năm 2022 về việc tiếp nhận đối tượng đăng ký thực hành khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu:

- Đối với bác sĩ y khoa: Thực hành thành thạo các dịch vụ kỹ thuật dành cho bác sĩ đa khoa theo quy định tại thông tư 35

- Đối với bác sĩ YHCT: Thực hành thành thạo các kỹ năng khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại và xử trí ban đầu một số bệnh cấp cứu

- Đối với y sĩ YHCT: Thực hành thành thạo các kỹ năng khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền và xử trí ban đầu một số bệnh cấp cứu

- Trong thời gian học thực hành chuyên môn phải được tập huấn về các quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề, an toàn người bệnh, kỹ năng giao tiếp và ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh với tổng thời lượng 20 buổi (mỗi buổi 4 tiết)

2. Yêu cầu:

- Người thực hành (bác sĩ y khoa) được khám bệnh, chữa bệnh trực tiếp trên người bệnh, thực hành việc kê đơn thuốc dưới sự giám sát của người hướng dẫn thực hành.

- Người thực hành phải tuyệt đối tuân thủ theo hướng dẫn của người hướng dẫn thực hành.

- Người thực hành phải bảo đảm hoàn thành đầy đủ nội dung thực hành và đảm bảo đủ thời gian thực hành theo quy định tại thông tư 21/2020/TT-BYT đối với bác sĩ y khoa, quyết định số 2073/QĐ-BYT đối với bác sĩ, y sĩ YHCT

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN:

3.1. Số lượng đối tượng thực hành đơn vị tiếp nhận trong năm

- Bác sĩ y khoa: 10 người

- Bác sĩ YHCT: 5 người

- Y sĩ YHCT: 5 người

3.2. Thời gian học thực hành tại các khoa:

- Bác sĩ y khoa:

+ Thời gian thực hành chuyên khoa Nội trong đó có HSCC: 5 tháng, tại khoa HSCC

+ Thời gian thực hành chuyên khoa Ngoại: 3 tháng, tại khoa Ngoại TH

+ Thời gian thực hành chuyên khoa Sản: 3 tháng, tại khoa CSSKSS

+ Thời gian thực hành chuyên khoa Nhi: 4 tháng, tại khoa Nhi

+ Thời gian thực hành chuyên khoa lẻ: 3 tháng, tại khoa LCK

- Bác sĩ YHCT:

+ Thời gian thực hành tại khoa YHCT: 12 tháng

+ Thời gian thực hành tại khoa HSCC: 3 tháng

+ Thời gian thực hành tại khoa Dược: 3 tháng

- Y sĩ YHCT:

+ Thời gian thực hành tại khoa YHCT: 10 tháng

+ Thời gian thực hành tại khoa Dược: 2 tháng

3.3. Bác sĩ tham gia hướng dẫn thực hành: danh sách đính kèm

3.4. Nội dung hướng dẫn thực hành: đính kèm

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Phòng Điều dưỡng:

- Hằng năm xây dựng kế hoạch hướng dẫn thực hành
- Đầu mỗi tổng hợp danh sách, tiếp nhận và thụ lý hồ sơ báo cáo Sở Y tế
- Theo dõi, chấm công người học thực hành tại các khoa
- Tham mưu Giám đốc cấp giấy xác nhận thực hành sau khi người học thực hành kết thúc thời gian học thực hành.

2. Phòng TTCB:

- Giới thiệu người học thực hành với khoa phòng và người hướng dẫn thực hành theo quyết định.
- Xây dựng kế hoạch tập huấn, tổ chức tập huấncác quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề, an toàn người bệnh, kỹ năng giao tiếp và ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh với tổng thời lượng là 20 buổi (mỗi buổi 4 tiết).
- Cấp giấy chứng nhận đã tham gia tập huấn cho bác sĩ y khoa sau khi kết thúc thời gian học thực hành (thể hiện nội dung tập huấn, thời gian tập huấn)

3. Phòng KHNV:

- Phối hợp phòng TTCB tập huấn các nội dung liên quan đến quy chế chuyên môn.
- Phối hợp phòng Điều dưỡng để lập danh sách bác sĩ tham gia hướng dẫn thực hành
- Xây dựng nội dung hướng dẫn thực hành cho người học thực hành
- Đưa nội dung kế hoạch lên trang Wedside của đơn vị

4. Người hướng dẫn thực hành:

- Hướng dẫn thực hành khám bệnh, chữa bệnh cho người học thực hành khi được phân công
- Chịu trách nhiệm chuyên môn trong thời gian hướng dẫn thực hành cho đối tượng đang học thực hành

- Nhận xét quá trình thực hành của người thực hành theo từng nội dung quy định (mẫu đính kèm) ngay sau khi người thực hành hoàn thành từng nội dung thực hành. Người hướng dẫn thực hành hướng dẫn chuyên khoa nào thì phải nhận xét theo chuyên khoa đó.

Ghi chú: Kế hoạch này thay cho kế hoạch số: 725/KH-TTYT ngày 23 tháng 3 năm 2022 về hướng dẫn thực hành đối với bác sĩ y khoa

Nơi nhận:

- SYT (báo cáo);
- Ban Giám đốc (đ/b)
- Khoa, phòng (thực hiện);
- Lưu Vt, P.Đ/dưỡng.

GIÁM ĐỐC

Số: / PXNTH

Phú Vang, ngày tháng năm 2022

**PHIẾU NHẬN XÉT
QUÁ TRÌNH THỰC HÀNH KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

1. Người hướng dẫn thực hành:

- Họ và tên:
- Số chứng chỉ hành nghề KBCB:
- Phạm vi hoạt động chuyên môn:
- Khoa, đơn vị làm việc:

2. Người thực hành:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Số CMND/ Thẻ căn cước:
- Thời gian thực hành: *(Từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm)*
- Chuyên khoa đăng ký thực hành *(ghi theo các chuyên khoa thực hành)*
- Địa điểm thực hành *(ghi tên khoa thực hành):*

3. Kết quả thực hành:

- Năng lực thực hành chuyên khoa:
- Ý thức, tổ chức kỷ luật trong thời gian thực hành:

NGƯỜI HƯỚNG DẪN
(Ký ghi rõ họ, tên)

DANH SÁCH VIÊN CHỨC THAM GIA HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

Stt	Họ tên người hướng dẫn	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Chuyên khoa hướng dẫn thực hành
BÁC SĨ ĐA KHOA				
1	Phạm Hữu Tài	000172/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh hệ Nội Nhi	Nội khoa
2	Mai Thu Huyền	004406/TTH-CCHN 353/QĐ-SYT	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	Nội khoa
3	Lê Thanh Hà	0002424/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa Ngoại	Ngoại khoa
4	Lê Phước Phùng	0001071/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh hệ Ngoại Sản	Ngoại khoa
5	Trần Đại Ái	000948/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa Ngoại	Ngoại khoa
6	Nguyễn Văn Tín	000834/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh hệ Ngoại Sản, chuyên khoa Sản phụ khoa	Sản khoa
7	Phan Thị Thùy Phi	000950/TTH-CCHN. 376/QĐ-SYT	Khám bệnh, chữa bệnh hệ Ngoại Sản, chuyên khoa Sản phụ khoa	Sản khoa
8	Nguyễn Văn Đại	004416/TTH-CCHN. 225/QĐ/SYT	-Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa -Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	Sản khoa
9	Đỗ Thị Kim Na	000837/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh hệ Nội Nhi, chuyên khoa Nhi	Nhi khoa
10	Nguyễn Thị Nở	003567/TTH-CCHN 1392/QĐ-SYT	-Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Nhi khoa

			-Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	
11	Nguyễn Thị Bích Hạnh	004423/TTH-CCHN 334/QĐ-SYT	-Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa -Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	Nhi khoa
12	Nguyễn Văn Trung	0001143/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa Tai mũi họng	Tai mũi họng
13	Nguyễn Minh Trí	004410/TTH-CCHN 223/QĐ-SYT	- Khám chữa bệnh đa khoa - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa tai mũi họng	Tai mũi họng
14	Trần Văn Lịch	003090/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	Răng hàm mặt
15	Nguyễn Thị Phương	0002471/TTH-CCHN 41/QĐ/SYT	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt	Răng hàm mặt Mắt
BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN				
1	Ngô Viết Tài Nguyên	000699/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	YHCT
2	Trần Quốc Cường	000395/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	YHCT
3	Trần Thị Kim Anh	376/TTH-CCHND	Đủ tiêu chuẩn hành nghề dược dưới các hình thức kinh doanh thuốc	Dược
Y SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN				
1	Lê Thúy Kiều	000879/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	YHCT
2	Nguyễn Thị Hương	000876/TTH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	YHCT
3	Trần Thị kim Anh	376/TTH-CCHND	Đủ tiêu chuẩn hành nghề dược dưới các	Dược

			hình thức kinh doanh thuốc	
--	--	--	-------------------------------	--

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH CHO BÁC SĨ Y KHOA

Số TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	THỜI GIAN THỰC HÀNH	ĐƠN VỊ HƯỚNG DẪN
CHUYÊN KHOA NỘI TRONG ĐÓ CÓ HSCC			
1.	Xử trí tăng áp lực nội sọ	5 tháng	Khoa HSCC
2.	Điện tim thường		
3.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		
4.	Nghiệm pháp dây thắt		
5.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên		
6.	Xử trí hạ huyết áp tư thế		
7.	Cấp cứu cao huyết áp		
8.	Cấp cứu ngừng tim		
9.	Cấp cứu tụt huyết áp		
10.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm		
11.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục		
12.	Ép tim ngoài lồng ngực		
13.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		
14.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp		
15.	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy		
16.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm		
17.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ		
18.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường		
19.	Chăm sóc lỗ mở khí quản		
20.	Chăm sóc ống nội khí quản		
21.	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi		
22.	Chọc dò dịch màng phổi		
23.	Chọc hút khí màng phổi		

24.	Chọc thăm dò màng phổi		
25.	Chọc tháo dịch màng phổi		
26.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
27.	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy		
28.	Đặt ống nội khí quản		
29.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng		
30.	Khí dung thuốc giãn phế quản		
31.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi		
32.	Kỹ thuật ho có điều khiển		
33.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương		
34.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành		
35.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế		
36.	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở		
37.	Mở màng giáp nhân cấp cứu		
38.	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi		
39.	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		
40.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe		
41.	Sơ cứu bóng đường hô hấp		
42.	Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp		
43.	Thay canuyn mở khí quản		
44.	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)		
45.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)		
46.	Vận động trị liệu hô hấp		
47.	Cai máy thở		
48.	Cấp cứu ngừng thở		
49.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù		
50.	Thở CPAP không qua máy thở		
51.	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)		
52.	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)		
53.	Thở oxy qua mặt nạ		
54.	Thở oxy qua mặt nạ có túi		
55.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)		

56.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)		
57.	Thở oxy qua mũ kín		
58.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)		
59.	Thở ngạt		
60.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)		
61.	Cho ăn qua ống thông dạ dày		
62.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)		
63.	Đặt ống thông dạ dày		
64.	Đặt ống thông hậu môn		
65.	Đặt sonde hậu môn		
66.	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày		
67.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ		
68.	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng		
69.	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay		
70.	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày		
71.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay		
72.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày		
73.	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng		
74.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày		
75.	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín		
76.	Rửa dạ dày cấp cứu		
77.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		
78.	Thụt giữ		
79.	Thụt thuốc qua đường hậu môn		
80.	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		
81.	Đặt ống sonde dạ dày		
82.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		
83.	Bài niệu cưỡng bức		
84.	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius		
85.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần		
86.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang		

87.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		
88.	Rửa bàng quang		
89.	Thông bàng quang		
90.	Thông tiểu		
91.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ		
92.	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu		
93.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu		
94.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin		
95.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện		
96.	Cấp cứu người bệnh tự sát		
97.	Liệu pháp giải thích hợp lý		
98.	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)		
99.	Liệu pháp lao động		
100.	Liệu pháp tái thích ứng xã hội		
101.	Liệu pháp tâm lý gia đình		
102.	Liệu pháp tâm lý nhóm		
103.	Liệu pháp thể dục, thể thao		
104.	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện		
105.	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)		
106.	Trắc nghiệm tâm lý Beck		
107.	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình		
108.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần		
109.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần		
110.	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần		
111.	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc		
112.	Nâng thân nhiệt chỉ huy		
113.	Nâng thân nhiệt chủ động		
114.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ		
115.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ		
116.	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)		
117.	Theo dõi đường giấy tại chỗ		
118.	Theo dõi EtCO2		

119.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy		
120.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui		
121.	Tiêm bắp thịt		
122.	Tiêm dưới da		
123.	Tiêm trong da		
124.	Tiêm truyền thuốc		
125.	Truyền dịch thường quy		
126.	Truyền dịch trong sóc		
127.	Truyền máu và các chế phẩm máu		
128.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ		
129.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện		
130.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện		
131.	Vận chuyển người bệnh an toàn		
132.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu		
133.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng		
134.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy		
135.	Xoay trở bệnh nhân thở máy		
136.	Hồi sức chống sốc		
137.	Kiểm soát đau trong cấp cứu		
138.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài		
139.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quầng dưới da		
140.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy		
141.	Kỹ thuật truyền dịch trong sóc		
142.	Kỹ thuật truyền máu trong sóc		
143.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng		
144.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn		
145.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)		
CHUYÊN KHOA NGOẠI			
1.	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	3 tháng	Khoa Ngoại TH
2.	Cầm máu (vết thương chảy máu)		
3.	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản		

4.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường		
5.	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường		
6.	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		
7.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường		
8.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản		
9.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt		
10.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		
11.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương		
12.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng		
13.	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu		
14.	Nắn sai khớp thái dương hàm		
15.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
16.	Nắn, bó bột gãy xương đòn		
17.	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh		
18.	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống		
19.	Chích áp xe phần mềm lớn		
20.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt		
21.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		
22.	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ		
23.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		
24.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm		
25.	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động		
26.	Nẹp bột các loại, không nắn		
27.	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)		
28.	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài		
29.	Cắt hẹp bao quy đầu		
30.	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn		
31.	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu		
32.	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		
33.	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn		
34.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da		
35.	Cắt chỉ khâu da		

36.	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể		
37.	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể		
38.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng		
39.	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.		
40.	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản		
41.	Băng bó vết thương		
42.	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn		
43.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ		
44.	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử		
45.	Cắt chỉ sau phẫu thuật		
46.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		
47.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm		
48.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch		
49.	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		
50.	Chích hạch viêm mủ		
51.	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu		
52.	Chích rạch áp xe nhỏ		
53.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm		
54.	Chọc dịch màng bụng		
55.	Chọc dịch tủy sống		
56.	Chọc hút áp xe thành bụng		
57.	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ		
58.	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài		
59.	Chọc tĩnh mạch đùi		
60.	Chọc tủy sống đường giữa		
61.	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật		
62.	Dẫn lưu dịch màng bụng		
63.	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu		
64.	Đặt catheter động mạch		
65.	Đặt catheter tĩnh mạch		
66.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng		
67.	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng		
68.	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa		

69.	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương		
70.	Dùng thuốc chống đông		
71.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu		
72.	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương		
73.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bọng sâu		
74.	Khâu kín vết thương thủng ngực		
75.	Kiểm soát đau trong cấp cứu		
76.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài		
77.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quầng dưới da		
78.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy		
79.	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc		
80.	Kỹ thuật truyền máu trong sốc		
81.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng		
82.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn		
83.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)		
84.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật		
85.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)		
86.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt		
87.	Rạch hoại tử bọng giải thoát chèn ép		
88.	Sơ cấp cứu bọng acid		
89.	Sơ cấp cứu bọng do dòng điện		
90.	Sơ cấp cứu bọng do vôi tôi nóng		
91.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bọng nhiệt		
92.	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu		
93.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bọng nông		
94.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		
95.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng		
96.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)		

97.	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.		
98.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		
99.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em		
100.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn		
101.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính		
102.	Thay băng vết mổ		
103.	Thay băng, cắt chỉ		
104.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS		
105.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiêu phẫu hoặc buồng bệnh		
106.	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng		
CHUYÊN KHOA SẢN			
1.	Bóc nang tuyến Bartholin	3 tháng	Khoa CSSKSS
2.	Chích áp xe tuyến Bartholin		
3.	Chích áp xe tầng sinh môn		
4.	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản		
5.	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo		
6.	Cắt u nang buồng trứng		
7.	Cắt u xơ cổ tử cung		
8.	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		
9.	Khám phụ khoa		
10.	Làm thuốc âm đạo		
11.	Dẫn lưu cùng đồ Douglas		
12.	Chọc dò túi cùng Douglas		
13.	Cắt u vú lành tính		
14.	Mổ bóc nhân xơ vú		
15.	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm		
16.	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		
17.	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm		
18.	Cắt và khâu tầng sinh môn		

19.	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ		
20.	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau		
21.	Kiểm soát tử cung		
22.	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		
23.	Khám thai		
24.	Khám sơ sinh		
25.	Chăm sóc rốn sơ sinh		
26.	Bóc rau nhân tạo		
CHUYÊN KHOA NHI			
1.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	4 tháng	Khoa Nhi
2.	Nghiệm pháp dây thắt		
3.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên		
4.	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)		
5.	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)		
6.	Thở oxy qua mặt nạ		
7.	Thở oxy qua mặt nạ có túi		
8.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)		
9.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)		
10.	Thở oxy qua mũ kín		
11.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)		
12.	Thổi ngạt		
13.	Thông tiểu		
14.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ		
15.	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu		
16.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu		
17.	Khám sơ sinh		
18.	Chăm sóc rốn sơ sinh		
19.	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc		
20.	Nâng thân nhiệt chỉ huy		
21.	Nâng thân nhiệt chủ động		
22.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ		

23.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ		
24.	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)		
25.	Theo dõi đường giấy tại chỗ		
26.	Theo dõi EtCO2		
27.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy		
28.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui		
29.	Tiêm bắp thịt		
30.	Tiêm dưới da		
31.	Tiêm trong da		
32.	Tiêm truyền thuốc		
33.	Truyền dịch thường quy		
34.	Truyền dịch trong sóc		
35.	Truyền máu và các chế phẩm máu		
36.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ		
37.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện		
38.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện		
39.	Vận chuyển người bệnh an toàn		
40.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu		
41.	Kỹ thuật truyền dịch trong sóc		
42.	Kỹ thuật truyền máu trong sóc		
43.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn		
44.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)		
CHUYÊN KHOA MẮT, TMH, RMH			
1.	Bơm rửa lệ đạo	3 tháng	Khoa Liên chuyên khoa
2.	Cấp cứu bong mắt ban đầu		
3.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản		
4.	Cắt chỉ khâu kết mạc		
5.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê		
6.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc		
7.	Chích dẫn lưu túi lệ		
8.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz.....)		
9.	Đo thị lực		
10.	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu		

11.	Khám mắt		
12.	Khâu da mi đơn giản		
13.	Lấy calci kết mạc		
14.	Lấy dị vật kết mạc		
15.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		
16.	Rạch áp xe mi		
17.	Soi đáy mắt trực tiếp		
18.	Thay băng vô khuẩn		
19.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		
20.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
21.	Rửa cùng đồ		
22.	Chích áp xe lợi		
23.	Chích Apxe lợi trẻ em		
24.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt		
25.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		
26.	Điều trị viêm lợi do mọc răng		
27.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp		
28.	Điều trị viêm lợi trẻ em		
29.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp		
30.	Nhổ răng sữa		
31.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt		
32.	Chích nhọt ống tai ngoài		
33.	Chọc hút dịch vành tai		
34.	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		
35.	Lấy dị vật tai		
36.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		
37.	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn		
38.	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)		
39.	Cầm máu mũi bằng Merocel		
40.	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		
41.	Hút đờm hầu họng		
42.	Hút rửa mũi, xoang sau mũi		
43.	Khí dung mũi họng		
44.	Lấy dị vật họng miệng		

45.	Nhét bắc mũi trước		
46.	Rút meche, rút merocel hốc mũi		
	TẬP HUẤN CÁC QUI ĐỊNH PHÁP LUẬT		
1.	Luật khám chữa bệnh	20 tiết (trong thời gian thực hành 18 tháng)	Phòng TCCB
2.	Quy chế chuyên môn		
3.	Thông tư số 07/2014/TT-BYT ngày 25/02/2014 của Bộ Y tế Quy định về Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế		
4.	Các văn bản pháp luật khác		

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH CHO BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Stt	BỆNH HỌC	Thời gian thực hành	Đơn vị hướng dẫn
XỬ TRÍ BAN ĐẦU MỘT SỐ BỆNH CẤP CỨU			
1.	Hôn mê	3 tháng	Khoa HSCC
2.	Sốc phản vệ		
3.	Ngộ độc cấp		
4.	Suy tim cấp		
5.	Cơn đau thắt ngực		
6.	Ngừng tim (ngừng tuần hoàn)		
7.	Nhồi máu cơ tim cấp		
8.	Cơn tăng huyết áp		
9.	Cơn hen phế quản nặng		
10.	Phù phổi cấp		
11.	Suy hô hấp cấp		
12.	Xuất huyết tiêu hóa		
13.	Thùng tạng rỗng		
14.	Rối loạn nước điện giải		
15.	Sốt xuất huyết		
BỆNH HỌC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP KHÔNG DÙNG THUỐC			
16.	Viêm mũi xoang	12 tháng	Khoa YHCT
17.	Viêm họng cấp, mạn		
18.	Viêm phế quản		
19.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính		
20.	Viêm phổi tắc nghẽn		
21.	Hen phế quản		
22.	Thiếu máu cơ tim		
23.	Tăng huyết áp		
24.	Bệnh động mạch chi dưới		
25.	Tai biến mạch máu não		
26.	Hội chứng ly		
27.	Hội chứng ruột kích thích		
28.	Viêm gan cấp, mạn		
29.	Ung thư gan		
30.	Xơ gan		
31.	Viêm dạ dày		
32.	Loét dạ dày - hành tá tràng		

33.	Viêm đại tràng cấp, mạn
34.	Sỏi mật
35.	Trĩ nội
36.	Trĩ ngoại
37.	Trĩ hỗn hợp
38.	Nứt kẽ hậu môn
39.	Bệnh đái tháo đường
40.	Suy tuyến giáp
41.	Bệnh Basedow
42.	Sỏi tiết niệu
43.	Viêm đường tiết niệu
44.	Viêm cầu thận cấp, mạn
45.	Suy thận
46.	Hội chứng thận hư
47.	Liệt nửa người
48.	Tai biến mạch máu não
49.	Di chứng viêm não
50.	Rối loạn thần kinh thực vật
51.	Viêm rễ, dây đám rối thần kinh
52.	Viêm đa dây thần kinh
53.	Hội chứng thắt lưng - hông
54.	Suy nhược thần kinh
55.	Loãng xương
56.	Viêm khớp dạng thấp
57.	Thoái hóa khớp
58.	Hội chứng cổ - vai - tay
59.	Gút
60.	Liệt dây TK VII ngoại biên
61.	Liệt dây TK số V
62.	Mề đay
63.	Vẩy nến
64.	Viêm da cơ địa
65.	Bệnh zona thần kinh
66.	Đái dầm
67.	Còi xương trẻ em
68.	Bại não
69.	Sốt phát ban
70.	Thủy đậu
71.	Bệnh chân tay miệng
72.	Suy nhược cơ thể

73.	Rối loạn kinh nguyệt		
74.	Động thai		
75.	Tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt		
76.	U xơ tử cung		
77.	Rối loạn tiền mãn kinh		
DUỢC CỔ TRUYỀN			
1.	Nhận biết cách bào chế các vị thuốc y học cổ truyền	3 tháng	Khoa Được
2.	Nhận biết các dụng cụ bào chế và cách sử dụng các phụ liệu trong bào chế thuốc cổ truyền: Kỹ thuật sơ chế thuốc, Kỹ thuật sao trực tiếp		
3.	Kỹ thuật sao gián tiếp, kỹ thuật sao có phụ liệu		
4.	Kỹ thuật bào chế các vị thuốc cổ truyền: Thục địa, Hà thủ ô, Bán hạ chế		
5.	Kỹ thuật bào chế các vị thuốc có độc tính của y học cổ truyền: Mã tiền, Phụ tử chế, Bạch phụ tử		
TẬP HUẤN CÁC QUI ĐỊNH PHÁP LUẬT			
1.	Luật khám chữa bệnh	20 tiết (trong thời gian thực hành 18 tháng)	Phòng TCCB
2.	Quy chế chuyên môn		
3.	Thông tư số 07/2014/TT-BYT ngày 25/02/2014 của Bộ Y tế Quy định về Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế		
4.	Các văn bản pháp luật khác		

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH CHO Y SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN

STT	BỆNH HỌC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP KHÔNG DÙNG THUỐC	Thời gian thực hành	Đơn vị hướng dẫn
1.	Sốt cao, sốt cao co giật	12 tháng	Khoa YHCT
2.	Cơn hen phế quản nặng		
3.	Cơn tăng huyết áp		
4.	Ngừng tim (ngừng tuần hoàn)		
5.	Nhồi máu cơ tim cấp		
6.	Sốc phản vệ		
7.	Suy hô hấp cấp		
8.	Xuất huyết tiêu hóa		
9.	Say nắng, say nóng		
10.	Sốt xuất huyết		
11.	Viêm mũi xoang		
12.	Viêm họng cấp, mạn		
13.	Viêm phế quản		
14.	Hen phế quản		
15.	Tăng huyết áp		
16.	Hội chứng lỵ		
17.	Hội chứng ruột kích thích		
18.	Viêm gan cấp, mạn		
19.	Viêm dạ dày		
20.	Loét dạ dày - hành tá tràng		
21.	Viêm đại tràng cấp, mạn		
22.	Sỏi mật		
23.	Viêm ruột thừa		
24.	Viêm đường tiết niệu		
25.	Sỏi tiết niệu		
26.	Rối loạn thần kinh thực vật		
27.	Hội chứng thắt lưng - hông		
28.	Suy nhược thần kinh		
29.	Viêm khớp dạng thấp		
30.	Thoái hóa khớp		
31.	Hội chứng cổ - vai - tay		
32.	Liệt dây TK VII ngoại biên		
33.	Liệt nửa người		
34.	Tai biến mạch máu não		
35.	Gút		
36.	Mụn nhọt		

37.	Mề đay		
38.	Vảy nến		
39.	Viêm da cơ địa		
40.	Bệnh zona thần kinh		
41.	Đái dầm		
42.	Còi xương trẻ em		
43.	Sốt phát ban		
44.	Thủy đậu		
45.	Bệnh chân tay miệng		
46.	Suy nhược cơ thể		
47.	Rối loạn kinh nguyệt		
48.	Động thai		
49.	Tăng sinh lành tính tiền liệt tuyến		
50.	U xơ tử cung		
DƯỢC CỔ TRUYỀN			
1.	Nhận biết các vị thuốc y học cổ truyền	2 tháng	Khoa Dược
2.	Biết quy trình sơ chế, bào chế đơn giản của một số vị thuốc YHCT		
3.	Nhận biết và cách sử dụng một số cây thuốc nam thường dùng theo quy định 4664/QĐ-BYT ngày 7 tháng 11 năm 2104 của Bộ Y tế		
TẬP HUẤN CÁC QUI ĐỊNH PHÁP LUẬT			
1.	Luật khám chữa bệnh	20 tiết (trong thời gian thực hành 12 tháng)	Phòng TCCB
2.	Quy chế chuyên môn		
3.	Thông tư số 07/2014/TT-BYT ngày 25/02/2014 của Bộ Y tế Quy định về Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế		
4.	Các văn bản pháp luật khác		